

DANH SÁCH 38 CÁ NHÂN ĐƯỢC CẤP/CẤP LẠI CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ

STT	Họ Và Tên	Giới tính		Ngày tháng năm sinh			Địa chỉ	Số Quyết Định cấp chứng chỉ hành nghề Luật sư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố	Số Chứng chỉ
		Nam	Nữ	Ngày	Tháng	Năm			
1	Nguyễn Phương Thảo		x	05	4	1997	Số 10A khóm Tân Bình, phường Tân Hạnh, tỉnh Vĩnh Long	6665/QĐ-UBND ngày 08/10/2026	79.2026.1618/TP/LS-CCHN
2	Bồ Trung Huynh	x		02	8	1988	2/8 khu phố Bình Chuẩn 1, phường An Phú, Thành phố Hồ Chí Minh	6665/QĐ-UBND ngày 08/10/2026	79.2026.1619/TP/LS-CCHN
3	Chu Hạnh Linh		x	21	8	1999	Ngõ 116 đường Mai Thúc Loan, tổ dân phố Tiền Tiến, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh	6665/QĐ-UBND ngày 08/10/2026	79.2026.1620/TP/LS-CCHN
4	Nguyễn Thành Đạt	x		04	01	2000	Khối 3 Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An	6665/QĐ-UBND ngày 08/10/2026	79.2026.1621/TP/LS-CCHN
5	Nguyễn Tuấn Anh	x		08	5	1997	Số 560 Trần Hưng Đạo, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	6665/QĐ-UBND ngày 08/10/2026	79.2026.1622/TP/LS-CCHN
6	Nguyễn Minh Dương	x		22	7	1998	Căn hộ 18.04 Khối HQ3, chung cư CC1- Khu 2, phường Bình Đông, Thành phố Hồ Chí Minh	6665/QĐ-UBND ngày 08/10/2026	79.2026.1623/TP/LS-CCHN
7	Phan Thị Hương Giang		x	25	12	1995	156/3B Tô Hiến Thành, phường Hòa Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh	6665/QĐ-UBND ngày 08/10/2026	79.2026.1624/TP/LS-CCHN
8	Phạm Ngọc Hân		x	20	11	2000	362/25/35 Phan Huy Ích, phường An Hội Tây, Thành phố Hồ Chí Minh	6665/QĐ-UBND ngày 08/10/2026	79.2026.1625/TP/LS-CCHN
9	Trần Ánh Tuyết		x	02	9	1996	Xóm Lạc Sơn 1, xã Thuần Trung, tỉnh Nghệ An	6665/QĐ-UBND ngày 08/10/2026	79.2026.1626/TP/LS-CCHN
10	Trương Ứng Phong	x		12	12	1996	13 Bến Bình Đông, phường Phú Định, Thành phố Hồ Chí Minh	6666/QĐ-UBND ngày 08/10/2026	79.2026.1627/TP/LS-CCHN
11	Phạm Thùy Thương		x	26	5	1990	Thôn Đại An Đông 2, xã Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi	6666/QĐ-UBND ngày 08/10/2026	79.2026.1628/TP/LS-CCHN
12	Huỳnh Văn Lập	x		05	6	1982	80 Bạch Đằng, Khu phố Tân Phú 1, phường Bình Phước, thành phố Đồng Nai	6666/QĐ-UBND ngày 08/10/2026	79.2026.1629/TP/LS-CCHN
13	Trịnh Thị Viện		x	14	8	1999	Thôn Chính Trung, xã Yên Trung, tỉnh Bắc Ninh	6666/QĐ-UBND ngày 08/10/2026	79.2026.1630/TP/LS-CCHN
14	Nguyễn Thị Mỹ Linh		x	17	10	2000	Số nhà 79, Xóm 1, thôn Phú Lộc, xã Hàm Kiệm, tỉnh Lâm Đồng	6666/QĐ-UBND ngày 08/10/2026	79.2026.1631/TP/LS-CCHN
15	Phái Thị Hoàng Oanh		x	03	6	1994	Thôn Vĩnh Bình, xã Cam An, tỉnh Khánh Hòa	6663/QĐ-UBND ngày 08/10/2026	79.2026.1632/TP/LS-CCHN
16	Chu Trường Giang	x		11	4	1998	Thôn Quỳnh Lang, xã Ngọc Lâm, tỉnh Hưng Yên	6663/QĐ-UBND ngày 08/10/2026	79.2026.1633/TP/LS-CCHN

STT	Họ Và Tên	Giới tính		Ngày tháng năm sinh			Địa chỉ	Số Quyết Định cấp chứng chỉ hành nghề Luật sư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố	Số Chứng chỉ
		Nam	Nữ	Ngày	Tháng	Năm			
17	Nguyễn Thanh Vũ	x		20	10	1994	54/2 Nguyễn Lữ, phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai	6663/QĐ-UBND ngày 08/10/2026	79.2026.1634/TP/LS-CCHN
18	Phan Văn Quang	x		23	10	1978	9A/6 khu phố Đông Nhi, phường Lái Thiêu, Thành phố Hồ Chí Minh	6664/QĐ-UBND ngày 08/10/2026	79.2026.1635/TP/LS-CCHN
19	Bùi Ngọc Nhi		x	03	10	1999	24A Khu phố 7, phường Long Bình, thành phố Đồng Nai	6800/QĐ-UBND ngày 14/10/2026	79.2026.1636/TP/LS-CCHN
20	Nguyễn Lê Hằng		x	05	3	1987	06 Ngõ Gia Tự, xã Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa	6800/QĐ-UBND ngày 14/10/2026	79.2026.1637/TP/LS-CCHN
21	Nguyễn Hương Giang		x	30	9	1995	129H Huyện Trần Công Chứa, Khu phố 6, phường Tam Thắng, Thành phố Hồ Chí Minh	6800/QĐ-UBND ngày 14/10/2026	79.2026.1638/TP/LS-CCHN
22	Lê Huỳnh Ngọc Trân		x	25	11	1999	Ấp Hậu Phú 1, xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	6800/QĐ-UBND ngày 14/10/2026	79.2026.1639/TP/LS-CCHN
23	Nguyễn Ngọc Anh		x	04	10	2001	Tổ 19, Ấp Mỹ Quới, xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	6800/QĐ-UBND ngày 14/10/2026	79.2026.1640/TP/LS-CCHN
24	Lê Thị Mỹ Ngọc		x	20	02	2000	Khu phố Phú Lạc, phường Hòa Hiệp, tỉnh Đắk Lắk	6800/QĐ-UBND ngày 14/10/2026	79.2026.1641/TP/LS-CCHN
25	Huỳnh Thị Ngọc Ánh		x	28	12	1999	Ấp Tân Ninh, xã Nhơn Ninh, tỉnh Tây Ninh	6800/QĐ-UBND ngày 14/10/2026	79.2026.1642/TP/LS-CCHN
26	Trần Nguyễn Thu Trang		x	29	11	1998	Thôn An Đông, xã Kông Bơ La, tỉnh Gia Lai	6799/QĐ-UBND ngày 14/10/2026	79.2026.1643/TP/LS-CCHN
27	Trần Thủy Tiên		x	21	5	1999	Căn hộ 61 Nhà B5 tập thể Kim Liên, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội	6799/QĐ-UBND ngày 14/10/2026	79.2026.1644/TP/LS-CCHN
28	Hồ Thị Yến		x	03	7	1995	589 Giải Phóng, phường Tương Mai, thành phố Hà Nội	6799/QĐ-UBND ngày 14/10/2026	79.2026.1645/TP/LS-CCHN
29	Nguyễn Thị Anh Thư		x	08	12	1997	Số 74, ấp Lương Nhơn, xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	6799/QĐ-UBND ngày 14/10/2026	79.2026.1646/TP/LS-CCHN
30	Trần Văn Dũng	x		10	12	1990	88 Phước Thiện, Khu phố 7, phường Long Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	6799/QĐ-UBND ngày 14/10/2026	79.2026.1647/TP/LS-CCHN
31	Trần Phương Trang		x	22	3	2001	31A/20 Khu phố 3, phường Long Bình, thành phố Đồng Nai	6799/QĐ-UBND ngày 14/10/2026	79.2026.1648/TP/LS-CCHN
32	Trịnh Như Quỳnh		x	13	5	2000	Thôn Bù Rên, xã Bù Gia Mập, thành phố Đồng Nai	6799/QĐ-UBND ngày 14/10/2026	79.2026.1649/TP/LS-CCHN
33	Dương Tường Phượng Thư		x	21	4	2000	23/8 Hồ Bá Phấn, phường Phước Long, Thành phố Hồ Chí Minh	6799/QĐ-UBND ngày 14/10/2026	79.2026.1650/TP/LS-CCHN

STT	Họ Và Tên	Giới tính		Ngày tháng năm sinh			Địa chỉ	Số Quyết Định cấp chứng chỉ hành nghề Luật sư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố	Số Chứng chỉ
		Nam	Nữ	Ngày	Tháng	Năm			
34	Trần Ngọc Huyền		x	11	5	1997	Ấp 9A1, xã Vị Thanh 1, thành phố Cần Thơ	6799/QĐ-UBND ngày 14/10/2026	79.2026.1651/TP/LS-CCHN
35	Vũ Thị Chi		x	28	3	1989	12.09 Khối C, C/c Opal Garden, Đường 20, phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	6799/QĐ-UBND ngày 14/10/2026	79.2026.1652/TP/LS-CCHN
36	Phan Thị Thùy Dương		x	05	4	1978	Số 512 Nguyễn Xiển, Khu phố 48, phường Long Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	6799/QĐ-UBND ngày 14/10/2026	79.2026.1653/TP/LS-CCHN
37	Trịnh Hoàng Phi Yến		x	30	8	1999	Số 419 đường Hồng Bàng, phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh	6799/QĐ-UBND ngày 14/10/2026	79.2026.1654/TP/LS-CCHN
38	Nguyễn Thị Ngọc Lan		x	28	7	1986	A6/38 Ấp 2, xã Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	6798/QĐ-UBND ngày 14/10/2026	79.2026.1673/TP/LS-CCHN